TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày 13-3-2019
V/v ly hôn.giữa ông T và bà T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán chủ toạ phiên toà*: Bà Bùi Thị Gấm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Cù Thị Hanh.

2. Bà Lê Thị Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thảo - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01-3-2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Vũ Kính T,* sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn V, xã Y, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn: Bà Đặng Thị T,* sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Vắng mặt ông T và bà T (Ông T và bà T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 10-12-2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là ông Vũ Kính T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đặng Thị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 1972, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn thì ông và bà T chung sống ở thôn T, xã T cùng với bố mẹ ông. Sau khi cưới bà T được mấy ngày thì ông đi bộ đội, vào chiến trường Quảng Bình để chiến đấu. Năm 1972 thì bà T sinh cho ông một người con gái. Đến năm 1973, khi ông về phép được mấy ngày nhưng thời điểm đó

bà T đã có con với người khác và đã bỏ về sống với mẹ đẻ ở Thôn V, xã T để sinh sống. Từ ngày về sống với mẹ đẻ thì bà T không còn quan tâm, chăm sóc gì đến ông và gia đình nhà chồng. Thời gian sau, ông lại vào khu 4 để làm nhiệm vụ phá bom, thông đường, kể từ đó ông và bà T sống ly thân với nhau. Đến năm 1980 do không còn tình cảm gì với bà T nên ông đã lập gia đình với bà Đặng Thị N ở Yên Viên, thành phố Hà Nội và sinh thêm được 04 người con với bà N. Ông đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn nhưng bà T không ký đơn. Ông và bà T sống ly thân đến nay đã gần 40 năm, tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đặng Thị T.

- Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung là Vũ Thị N, sinh năm 1972. Hiện nay chị N đã trưởng thành, lập gia đình riêng vì vậy ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Ông và bà T không có gì do đó ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-02-2019 thì bị đơn là bà Đặng Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Kính T tự nguyện kết hôn với nhau năm 1972, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định. Sau kết hôn bà và ông T chung sống với nhau được khoảng hai năm thì ông T lúc đó lái xe cho quân đội, đã bỏ mặc hai mẹ con bà ở nhà, không quan T, chăm sóc gì, không gửi tiền về cho bà nuôi con. Đến năm 1974 thì ông T đã bỏ mẹ con bà để đi theo bà Đặng Thị N ở Hà Nội. Bà và ông T sống ly thân từ năm 1972 đến nay, không còn chăm sóc gì đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn liên lạc gì với nhau nữa. Nay bà xác định không còn tình cảm gì với ông T, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và thời gian sống ly thân đã gần 40 năm. Ông T xin ly hôn với bà thì tùy ông T, muốn giải quyết như thế nào là việc của ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Vũ Thị N, sinh năm 1972. Hiện nay chị N đã trưởng thành, lập gia đình riêng vì vậy bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Bà và ông T không có vì vậy bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa ông Vũ Kính T và bà Đặng Thị T.

+ Về con chung, về tài sản, công nợ và các nội dung khác: Đương sự không đề nghị nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn nộp tiền án phí cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Có đủ căn cứ xác định bà T đã biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết yêu cầu xin ly hôn của ông T nhưng cố tình vắng mặt, từ chối khai báo. Tòa án cũng đã làm đầy đủ các thủ tục tống đạt cho bà T văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nên có đủ điều kiện xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Ông T và bà T kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, đã sống ly thân gần 40 năm. Xét điều kiện, vợ chồng ông bà đã mỗi người mỗi nơi, thực sự không còn quan T đến nhau. Từ lâu đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng phải thương yêu, tôn T, quan T, chăm sóc nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc gia đình, đặc biệt cả hai bên không còn thiện chí thực hiện nghĩa vụ sống chung với nhau theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về "Tình nghĩa vợ chồng". Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập, nhưng bà T không đến làm việc, chứng tỏ bà T đã có ý thức bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm gia đình với ông T. Ông T xác định ông bà không còn khả năng đoàn tụ, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T xin ly hôn với bà T.

[3] Về con chung: Ông T và bà T có 01 con chung là chị Vũ Thị N, sinh năm 1972. Hiện nay chị N đã trưởng thành, lập gia đình riêng, các đương sự không đề nghị do đó Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Các đương sự không đề nghị nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T được miễn vì là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Xử ly hôn giữa ông Vũ Kính T và bà Đặng Thị T.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Vũ Kính T được miễn.

Trả lại cho ông Vũ Kính T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09874 ngày 14-12-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Gấm